

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.11)	Số đầu kỳ (1.1.11)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		302,371,827,121	330,047,721,857
I	Tiền các khoản tương đương tiền	110		5,156,774,449	14,365,642,543
1	Tiền	111	V.01	5,156,774,449	14,365,642,543
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	k	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,372,799,687	184,644,429,774
1	Phải thu của khách hàng	131		142,734,361,091	172,928,303,479
2	Trả trước cho người bán	132		34,014,800,544	3,474,128,290
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản thu khác	135	V.03	7,623,638,052	8,241,998,005
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		110,516,897,763	130,758,316,961
1	Hàng tồn kho	141	V.04	110,516,897,763	130,758,316,961
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản lưu động khác	150		2,325,355,222	279,332,579
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		444,820,875	229,592,579
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,870,534,347	
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,000,000	49,740,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		670,261,306,015	623,645,204,983
I	Các khoản thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
*	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		660,196,683,432	603,518,355,951
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	556,218,943,742	523,078,062,792

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.11)	Số đầu kỳ (1.1.11)
-	Nguyên giá	222		1,297,443,565,433	1,184,913,533,321
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(741,224,621,691)	(661,835,470,529)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	24,619,201,189	31,224,452,224
-	Nguyên giá	225		46,664,027,009	45,323,107,594
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,044,825,820)	(14,098,655,370)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,464,186,663	4,963,504,109
-	Nguyên giá	228		13,329,576,300	39,300,168,509
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,865,389,637)	(34,336,664,400)
4	Chi phí XDCB dở dang (TK241)	230	V.11	75,894,351,838	44,252,336,826
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	12,000,000,000
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,000,000,000	12,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		6,064,622,583	8,126,849,032
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,064,622,583	8,126,849,032
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		972,633,133,136	953,692,926,840
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		722,055,028,424	726,075,711,313
I	Nợ ngắn hạn	310		378,122,635,155	511,886,268,476
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,596,139,200	61,245,654,436
2	Phải trả cho người bán	312		142,918,373,763	132,901,943,149
3	Người mua trả tiền trước	313		36,440,500	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	35,636,553,503	58,255,524,491
5	Phải trả công nhân viên	315		43,540,771,376	82,946,309,810
6	Chi phí phải trả	316	V.17	296,372,832	231,674,525
7	Phải trả các đơn vị nội bộ	317		15,874,275,683	58,922,341,863
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	16,262,805,788	13,551,494,204
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115,960,902,510	103,831,325,998
II	Nợ dài hạn	330		343,932,393,269	214,189,442,837
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả nội bộ dài hạn	332	V.19	-	

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.11)	Số đầu kỳ (1.1.11)
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.20	335,231,542,066	207,456,078,421
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,274,955,629	6,307,468,842
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		425,895,574	425,895,574
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		250,578,104,712	227,617,215,527
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	250,563,019,534	227,602,130,349
1	Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	60,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác chủ sở hữu	413		3,707,101,346	54,674,531,204
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	280,182,389
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		125,796,187,158	111,587,685,726
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		965,839,993	965,839,993
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế ch ư a phân phối	420		-	
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		93,891,037	93,891,037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15,085,178	15,085,178
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2	Nguồn kinh phí đ ã hình thành TSC Đ	433		15,085,178	15,085,178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		972,633,133,136	953,692,926,840

-

-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	663,624,379,751	395,390,651,548	2,284,776,187,593	2,184,418,251,066
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		663,624,379,751	395,390,651,548	2,284,776,187,593	2,184,418,251,066
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	529,722,861,547	320,904,334,684	1,879,850,840,963	1,772,866,715,163
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		133,901,518,204	74,486,316,864	404,925,346,630	411,551,535,903
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	355,662,035	205,021,390	3,473,033,315	4,141,159,838
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	11,490,725,831	3,156,289,738	37,731,516,254	29,490,958,333
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,490,725,831	3,156,289,738	37,174,111,203	29,490,958,333
8	Chi phí bán hàng	24		45,553,766,034	21,830,607,137	152,864,469,644	128,618,371,992
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42,688,134,611	16,525,379,192	128,756,592,631	144,386,709,618
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		34,524,553,763	33,179,062,187	89,045,801,416	113,196,655,798
11	Thu nhập khác	31		14,263,621,256	2,436,383,779	39,446,840,622	13,183,121,904
12	Chi phí khác	32		10,821,119,398	2,213,924,061	28,906,672,094	18,849,824,319
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,442,501,858	222,459,718	10,540,168,528	(5,666,702,415)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		37,967,055,621	33,401,521,905	99,585,969,944	107,529,953,383
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.51	10,039,214,448		25,443,943,028	27,898,164,108
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		27,927,841,173	33,401,521,905	74,142,026,916	79,631,789,275
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,327.32	5,567	6,178.50	13,272

Hạ Long, ngày 8 tháng 1 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHI TIẾT	Mã số	Năm 2011	Năm 2010	Ghi chú	Cơ sở lập
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99,585,969,944	107,529,953,383	lãi (+), lỗ (-)	lấy trên báo cáo KQKD (MS50-KQKD)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	156,948,721,347	143,546,942,581	(+)	lấy trên thuyết minh khấu hao TSCD các loại
Các khoản dự phòng	03	-	-	tăng(+), giảm(-)	phát sinh (TK129,139,159,229)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(1,961,276,726)	lãi (-), lỗ (+)	đánh giá CLTG cuối kỳ (TK515&635)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,200,476,507	(1,169,223,200)	lãi (+), lỗ (-)	thanh lý TS, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia (TK515,711,635,811)
Chi phí lãi vay	06	37,174,111,203	29,490,958,333	(+)	chi phí lãi vay (MS23-KQKD)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	296,909,279,001	277,437,354,371	08 = 01 + 02 đến 06	
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	4,416,140,477	(144,654,887,788)	tăng(+), giảm(+)	dư cuối kỳ và đầu kỳ (MS131,132,133,135,152-CDKT) & TK141 trong MS158-CDKT
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	20,570,616,390	(32,154,562,574)	tăng(+), giảm(+)	dư cuối kỳ và đầu kỳ (MS141-CDKT)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(102,890,304,833)	68,106,758,689	tăng(+), giảm(-)	dư cuối kỳ và đầu kỳ: MS312,313(không gồm trả mua TSCD),314(không thuế TNDN),315,316,317,318-CDKT)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,846,998,153	(3,107,010,199)	tăng(+), giảm(+)	dư cuối kỳ và đầu kỳ (MS151,261-CDKT) - không bao gồm chi phí lãi vay
Tiền lãi vay đã trả	13	(37,211,530,767)	(29,680,152,723)	(-)	phần thực trả (TK11x,131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23,148,164,108)	(18,877,025,919)	(-)	phần thực nộp thuế (đối ứng TK334 với TK11)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	997,100,000	655,500,000	(+)	phần thực thu (TK11x-khác)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18,248,978,830)	(14,154,764,000)	(-)	phần thực chi (TK11x-khác)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143,241,155,483	103,571,209,857	20 = 08 + 09 đến 16	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(222,279,818,836)	(155,249,009,588)	(-)	Mua sắm TSCĐ bằng tiền (lấy số liệu trên thuyết minh tăng TSCĐ do mua sắm và xây dựng mới trừ đi phần chưa trả nhà cung cấp)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(6,489,004,075)	526,479,669	(+)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(-)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	(+)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(640,000,000)	(-)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,000,000,000	1,900,000,000	(+)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,473,033,315	2,179,883,112	(+)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217,295,789,596)	(151,282,646,807)		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	(+)	
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu	32	-	-	(-)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	242,172,924,168	190,444,275,563	(+)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160,731,018,949)	(123,078,178,514)	(-)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)	(-)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72,441,905,219	58,366,097,049		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,612,728,894)	10,654,660,099		
Tiền tồn đầu kỳ	60	14,365,642,543	11,307,121,644		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-	tăng(+), giảm(-)	phát sinh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối năm đối với các khoản tiền (TK413 đối ứng TK11x)
Tiền tồn cuối kỳ	70	12,752,913,649	21,961,781,743		

Hệ long ngày 18 tháng 1 năm 2011
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 51% vốn nhà nước

- Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành công ty cổ phần than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 5, ngày 1 tháng 06 năm 2011
- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần than Núi Béo : 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai tỷ đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 1/1/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho tại Núi Béo được xác định theo giá đích danh

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HDQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá Bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
- * Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- * Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
- * Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 120.000.000.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 51% tương đương với : 61.200.000.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 58.800.000.000 đ
 - Thặng dư vốn cổ phần : Không phát sinh
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14:"Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Thực hiện theo Thông tư số 130/2008/TT - BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và thông tư số :18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011sửa đổi bổ sung thông tư:130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008
- hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành nghị định số 124/2008/NĐ ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - TKV

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

<u>1</u>	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền mặt	160,920,769	646,013,596
-	Tiền gửi ngân hàng	4,995,853,680	13,719,628,947
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	5,156,774,449	14,365,642,543
<u>3</u>	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	7,623,638,052	8,241,998,005
	Cộng	7,623,638,052	8,241,998,005
<u>4</u>	<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Hàng mua đang đi đường	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	16,905,120,310	19,558,884,529
-	Công cụ, dụng cụ	219,473,062	172,239,448
-	Chi phí SXKD dở dang	85,092,995,295	111,027,192,984
-	Thành phẩm	8,299,309,096	-
-	Hàng hoá tồn kho	-	-
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	110,516,897,763	130,758,316,961
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	110,516,897,763	130,758,316,961
+	Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		: Không có
+	Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		Không có
+	Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>5</u>	<u>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
	Cộng	-	-
<u>6</u>	<u>Phải thu dài hạn nội bộ</u>		
-	Cho vay dài hạn nội bộ		
-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<u>7</u>	<u>Các khoản phải thu dài hạn khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
-	Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	55,952,965,073	336,249,796,725	790,070,706,782	2,640,064,741	-	1,184,913,533,321
-	Tăng trong năm	15,144,764,139	72,350,526,285	95,371,169,461	765,792,945	-	183,632,252,830
	+ Mua trong năm		72,350,526,285	95,371,169,461	765,792,945		168,487,488,691
	+ Đầu tư XD CB hoàn thành	15,071,268,112					15,071,268,112
	+ Tăng khác	73,496,027					73,496,027
-	Giảm trong năm	5,247,915,191	14,683,366,801	51,170,938,726	-	-	71,102,220,718
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý , nhượng bán	5,247,915,191	14,683,366,801	51,090,191,296			71,021,473,288
	+ Giảm khác			80,747,430			80,747,430
-	Số dư cuối năm	65,849,814,021	393,916,956,209	834,270,937,517	3,405,857,686	-	1,297,443,565,433
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	29,679,582,062	165,549,767,616	465,170,298,596	1,435,822,255	-	661,835,470,529
-	Số tăng trong năm	8,150,284,874	41,062,022,315	98,225,930,204	285,609,888	-	147,723,847,281
	+ Khấu hao trong năm	8,150,284,874	41,062,022,315	98,005,316,374	285,609,888		147,503,233,451
	+ Hao mòn tài sản dùng QPL			220,613,830			220,613,830
-	Số giảm trong năm	3,583,026,052	13,660,690,314	51,090,979,753	-	-	68,334,696,119
	+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3,583,026,052	13,660,690,314	51,090,979,753			68,334,696,119
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	34,246,840,884	192,951,099,617	512,305,249,047	1,721,432,143	-	741,224,621,691
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	26,273,383,011	170,700,029,109	324,900,408,186	1,204,242,486	-	523,078,062,792
-	Tại ngày cuối năm	31,602,973,137	200,965,856,592	321,965,688,470	1,684,425,543	-	556,218,943,742
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 25,508,095,479
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 207,340,002,477
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

STT	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	PT VT TD	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
-	Số dư đầu năm	45,323,107,594				45,323,107,594
-	Số tăng trong năm	1,340,919,415	-	-	-	1,340,919,415
	+ Thuê tài chính trong năm	1,303,182,455				1,303,182,455
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển	37,736,960				37,736,960
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
-	Số dư cuối năm	46,664,027,009	-	-	-	46,664,027,009
*	Giá trị hao mòn lũy kế					-
-	Số dư đầu năm	14,098,655,370				14,098,655,370
-	Số tăng trong năm	7,946,170,451	-	-	-	7,946,170,451
	+ Khấu hao trong năm	7,946,170,451				7,946,170,451
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
-	Số dư cuối năm	22,044,825,821	-	-	-	22,044,825,821
*	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
-	Tại ngày đầu năm	31,224,452,224	-	-	-	31,224,452,224
-	Tại ngày cuối năm	24,619,201,188	-	-	-	24,619,201,188

- + Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận tài chính trong năm
- + Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: **Hợp đồng thuê tài chính.**
- + Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	36,107,967,509	-	13,800,000	3,178,401,000	39,300,168,509
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	25,970,592,209			-	25,970,592,209
	+ Thanh lý , nhượng bán	25,970,592,209				25,970,592,209
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	10,137,375,300	-	13,800,000	3,178,401,000	13,329,576,300
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	34,126,877,165		4,453,808	205,333,428	34,336,664,401
-	Tăng trong năm	1,433,412,863		2,336,548	63,568,035	1,499,317,446
	+ Khấu hao trong năm	1,433,412,863		2,336,548	63,568,035	1,499,317,446
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	25,970,592,209			-	25,970,592,209
	+ Thanh lý, nhượng bán	25,970,592,209				
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	9,589,697,819		6,790,356	268,901,463	9,865,389,638
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	1,981,090,344	-	9,346,192	2,973,067,572	4,963,504,108
-	Tại ngày cuối năm	547,677,481	-	7,009,644	2,909,499,537	3,464,186,662

		Kỳ này	Kỳ trước
11	Chi phí XDCCB dở dang, Trong đó:	75,894,351,838	44,252,336,826
-			
-	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty cổ phần than Núi Béo	28,287,100,456	16,390,263,831
-	Nhà văn hóa Công nhân	30,643,873,732	19,533,777,597
-	Di chuyển phân xưởng vận tải 2		313,147,402
-	Đường vận chuyển mỏ đến nan cầu trắng		5,760,923,425
-	Khác	366,718,738	339,674,837
	Thiết bị định vị GPS	660,186	
	Thiết bị mạng khu điều hành SX	937,764	
-	Lập dự án đầu tư mở rộng công xuất mỏ	210,417,275	522,621,083
-	Lập dự án duy trì sản xuất	3,818,412	241,655,234
-	Dự án khai thác than hầm lò	16,380,825,275	1,150,273,417
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13	Đầu tư dài hạn khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-	Đầu tư cổ phiếu		
-	Đầu tư trái phiếu		
-	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
-	Cho vay dài hạn		
-	Đầu tư dài hạn khác	4,000,000,000	12,000,000,000
	Cộng	4,000,000,000	12,000,000,000
14	Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
-	Lợi thế kinh doanh		
-	Chi phí không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TS	6,064,622,583	8,126,849,032
	Cộng	6,064,622,583	8,126,849,032
15	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vay ngắn hạn	-	-
-	Vay dài hạn đến hạn trả	78,936,324,102	61,245,654,436
	Cộng	78,936,324,102	61,245,654,436
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
-	Thuế giá trị gia tăng	-	8,176,819,720
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	-	8,176,819,720
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	

-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
-	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	+ Thuế xuất khẩu		
	+ Thuế nhập khẩu		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,943,943,028	13,648,164,108
-	Thuế thu nhập cá nhân	81,762,917	1,130,875,902
-	Thuế tài nguyên	17,258,379,558	32,358,446,761
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
-	Các loại thuế khác	-	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	2,352,468,000	2,941,218,000
	Cộng	35,636,553,503	58,255,524,491
17	Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Trích trước chi phí vận chuyển than		
-	Chi phí trích trước chi phí môi trường		
-	Trích trước chi phí lãi vay	153,773,863	191,193,427
-	Trích trước chi phí công nghệ		
-	Lệ phí nước thải quí	142,598,969	40,481,098
	Cộng	296,372,832	231,674,525
18	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	230,257,142	147,892,847
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm y tế		
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Doanh thu chưa thực hiện		

-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,032,548,646	13,403,601,357
	Cộng	16,262,805,788	13,551,494,204
19	Phải trả dài hạn nội bộ	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vay dài hạn nội bộ		
-	Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	-	-
20	Vay và nợ dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a	Vay dài hạn	256,295,217,964	192,263,800,021
-	Vay ngân hàng	192,115,101,941	98,144,143,498
-	Vay đối tượng khác	64,180,116,023	94,119,656,523
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn	7,596,139,200	15,192,278,400
-	Thuê tài chính	7,596,139,200	15,192,278,400
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	263,891,357,164	207,456,078,421

Các khoản nợ thuê tài chính

STT	Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
1	Từ 1 năm trở xuống	11,553,015,586	3,956,876,386	7,596,139,200			
2	Trên 5 năm						

21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế sử dụng
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
	Cộng
b.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
-	Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
-	Số dư đầu kỳ năm trước	60,000,000,000	-	50,692,941,740	-	-	84,927,605,801	-	-	93,891,037	195,714,438,578
	Tăng vốn trong năm trước										-
	Lãi trong năm trước			3,981,589,464			26,660,079,925		965,839,993		31,607,509,382
	Tăng khác					2,241,459,115					2,241,459,115
	Giảm vốn trong năm trước										-
	Lỗ trong năm trước										-
	Giảm khác					1,961,276,726					1,961,276,726
-	Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	-	54,674,531,204	-	280,182,389	111,587,685,726	-	965,839,993	93,891,037	227,602,130,349
	Tăng vốn trong năm nay	60,000,000,000		5,325,468,796							65,325,468,796
	Lãi trong năm nay			3,707,101,346			19,533,970,228	-			23,241,071,574
	Tăng khác					5,821,677,021					5,821,677,021
	Giảm vốn trong năm nay			60,000,000,000			5,325,468,796				65,325,468,796
	Lỗ trong năm trước										-
	Giảm khác					6,101,859,410					6,101,859,410
-	Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	-	3,707,101,346	-	-	125,796,187,158	-	965,839,993	93,891,037	250,563,019,534

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

61,200,000,000

58,800,000,000

120,000,000,000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	
	+ Vốn góp tăng trong năm	60,000,000,000	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d.	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ.	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	
	+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	
	+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000	
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	125,796,187,158	111,587,685,726
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		

23	Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24	Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
24.1.	Giá trị tài sản thuê ngoài	10,738,095,238	10,738,095,238
-	TSCĐ thuê ngoài	10,738,095,238	10,738,095,238
-	Tài sản khác thuê ngoài		
24.2.	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy		
-	Từ một năm trở xuống		
-	Trên 1 đến 5 năm		
-	Trên 5 năm		
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
		Kỳ này	Kỳ trước
25.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	2,284,776,187,593	2,184,418,251,066
	+ Doanh thu bán Than	2,233,238,378,667	2,091,918,660,664
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,537,808,926	92,499,590,402
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		Kỳ này	Kỳ trước
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,284,776,187,593	2,184,418,251,066
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2,284,776,187,593	2,184,418,251,066
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
		Kỳ này	Kỳ trước
28	Giá vốn hàng bán	1,879,850,840,963	1,772,866,715,163
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1,845,752,886,620	1,688,674,111,852

-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	34,097,954,343	84,192,603,311
-	Chi phí bù trừ nội bộ		
		Kỳ này	Kỳ trước
29	Doanh thu hoạt động tài chính	3,473,033,315	4,141,159,838
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,495,986,926	1,332,254,872
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,977,046,389	847,628,240
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		1,961,276,726
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
		Kỳ này	Kỳ trước
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
-	Lãi tiền vay	37,174,111,203	29,490,958,333
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2,649,512,358	1,091,169,962
	+ Lãi tiền vay dài hạn	34,524,598,845	28,399,788,371
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	557,405,051	
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	37,731,516,254	29,490,958,333
		Kỳ này	Kỳ trước
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	25,443,943,028	
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)		

-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743,105,754,082	542,881,090,406
	+ Chi phí vật liệu	300,072,379,948	214,416,641,793
	+ Chi phí Nhiên liệu	427,674,225,674	316,318,453,535
	+ Chi phí động lực	15,359,148,460	12,145,995,078
-	Chi phí nhân công	302,061,788,908	297,031,927,096
	+ Chi phí tiền lương	262,555,000,000	262,779,612,665
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	20,766,255,908	18,457,227,431
	+ Chi ăn ca	18,740,533,000	15,795,087,000
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,948,721,348	143,546,942,580
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	654,637,620,659	688,887,817,153
-	Chi phí khác bằng tiền	372,865,985,784	455,674,300,568
-	Trích trước chi phí do tăng giảm chỉ tiêu công nghệ		
	Cộng	2,229,619,870,781	2,128,022,077,803
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		Năm nay	Năm trước
a.	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong các công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập ngày 18 /1 /2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	B	1	2
I	Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	
1	Bảo đảm an toàn hàng hải		
2	Liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN		
3	Doanh thu đã tính thuế năm trước		
4	Cổ tức đầu tư góp vốn cổ phần		
II	Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	808,795,445	
1	Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính		
2	Các khoản truy thu thuế		
3	Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định		
4	Chi phí lãi vay vượt mức khống chế quy định		
5	Các khoản trích trước mà không được tính là chi phí hợp lý		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định		
7	Chi phí khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng , chờ thanh lý	731,233,118	
8	Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế	77,562,327	
	Thù lao P. trả cho các thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất.	18,854,280	
	Chi phí khấu hao của năm trước		
	Dự án nghiên cứu tính khả tuyển không khả thi		
	Các chi phí đầu tư năm trước		
	Phí xây dựng của năm trước		
	Chi phí năm trước	58,708,047	
III	Giá trị tổn thất có thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa khấu hao (1-(2+3))	4,435,866,162	
1	Giá trị thu hồi thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK711)	7,173,256,330	
2	Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm thanh lý nhượng bán (hạch toán vào TK 811)	2,686,777,168	
3	Chi phí thanh lý TSCĐ có liên quan (hạch toán vào TK 811)	50,613,000	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn